

Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam

NCS. VŨ THỊ PHƯƠNG DUNG
Tạp chí Cộng Sản

- NGÀY NHẬN BÀI: 05/8/2022 ● NGÀY GỬI PHẢN BIỆN: 18/8/2022
- NGÀY DUYỆT ĐĂNG: 21/8/2022

Tóm tắt: Thế kỷ XXI được xem là “Thế kỷ của đại dương”. Nhận thức rõ tầm quan trọng của biển, Chính phủ đã triển khai nhiều giải pháp để đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh vào năm 2045. Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, đạt cơ bản các tiêu chí phát triển bền vững kinh tế biển với bảo vệ tài nguyên, thiên nhiên, môi trường biển và bảo đảm an ninh chủ quyền biển, đảo. Bài viết đánh giá những thành tựu đạt được, chỉ ra những tồn tại, yếu kém cũng như đề xuất các giải pháp trong phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam.

Từ khóa: *Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam*

1. KHÁI NIỆM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM

Kinh tế biển (*theo nghĩa hẹp*, bao gồm đánh bắt, dầu khí và vận tải; *theo nghĩa rộng*, bao gồm khai thác khoáng sản biển, vận tải biển, quốc phòng, du lịch và giải trí biển, các dịch vụ biển...). Kinh tế biển Việt Nam thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu, đóng góp to lớn vào tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Kinh tế biển Việt Nam phát triển với hai lợi thế quan trọng:

Một là, tiềm năng tự nhiên (lợi thế tĩnh). Với bờ biển dài, diện tích lãnh hải thuộc chủ quyền rộng, khả năng tiếp cận dễ dàng đến các đại dương, có các nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có – thủy sản, dầu khí và nhiều loại khoáng sản khác, nhiều bãi biển đẹp. Biển Việt Nam chứa nguồn tài nguyên, thiên nhiên phong phú, đa dạng với trữ lượng, quy mô lớn, cho phép phát triển nhiều lĩnh vực kinh tế biển quan trọng. Trên vùng biển rộng hơn 1 triệu km² của Việt Nam, có tới 500.000km² nằm trong vùng triển vọng có dầu khí. Ngoài dầu và

* *Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới*

KINH TẾ BIỂN (THEO NGHĨA HẸP, BAO GỒM ĐÁNH BẮT, DẦU KHÍ VÀ VẬN TẢI; THEO NGHĨA RỘNG, BAO GỒM KHAI THÁC KHOÁNG SẢN BIỂN, VẬN TẢI BIỂN, QUỐC PHÒNG, DU LỊCH VÀ GIẢI TRÍ BIỂN, CÁC DỊCH VỤ BIỂN...).

khí, dưới đáy biển còn nhiều khoáng sản quý, có giá trị và tiềm năng phát triển kinh tế như: Than, sắt, titan, cát thủy tinh và các loại vật liệu xây dựng khác. Bên cạnh đó, nguồn hải sản biển Việt Nam thuộc vào loại phong phú trong khu vực.

Hai là, vị trí địa - kinh tế và địa - chiến lược đặc biệt. Các vùng biển Việt Nam có vị trí địa chính trị, địa quân sự, địa kinh tế quan trọng trong khu vực và trên thế giới. Bờ biển Việt Nam nằm trên các tuyến hàng hải và các luồng giao thương quốc tế chủ yếu của thế giới. Gần 50% dân số Việt Nam sinh sống ở 28 tỉnh, thành phố ven biển. Khu vực ven biển là nơi tập trung các trung tâm công nghiệp lớn có nhiều sân bay, cảng biển quan trọng, các căn cứ hải quân, kho tàng, các công trình kinh tế, quốc phòng. Các tỉnh ven biển có các cảng, cơ sở sửa chữa, đóng tàu, đánh bắt, chế biến hải sản, làm muối... thu hút hơn 13 triệu lao động, giải quyết việc làm, góp phần ổn định kinh tế, chính trị, xã hội và an ninh quốc phòng. Với vùng biển rộng lớn, bờ biển dài, địa hình quanh co, khúc khuỷu nên việc phòng thủ từ hướng biển luôn mang tính chiến lược để triển khai thế trận quốc phòng toàn dân - thế trận an ninh nhân dân trên biển nhằm bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn

trật tự an ninh từ xa.

Khái niệm phát triển bền vững kinh tế biển được hiểu là sự phát triển mà tốc độ, chất lượng tăng trưởng kinh tế biển được duy trì cao và ổn định, đảm bảo yêu cầu về sự hài hòa giữa các mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Tuy nhiên, trong bối cảnh tình hình chính trị thế giới, đặc biệt trên các vùng biển rất phức tạp, phát triển bền vững kinh tế biển không thể tách rời hoạt động an ninh quốc phòng của mỗi quốc gia. Bởi vậy, phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững là phát triển mà tốc độ, chất lượng tăng trưởng kinh tế biển được duy trì cao và ổn định, đảm bảo yêu cầu về sự hài hòa giữa các mặt kinh tế, xã hội, môi trường và đảm bảo an ninh - quốc phòng. Theo Điều 42, Luật Biển Việt Nam thì phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững cần tuân thủ những nguyên tắc: phục vụ xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; gắn với sự nghiệp bảo vệ chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn trên biển; phù hợp với yêu cầu quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển; gắn với phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương ven biển và hải đảo.

2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN

Với lợi thế và tiềm năng to lớn để phát triển bền vững kinh tế biển, kinh tế biển Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Trong giai đoạn (2008-2017), tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP-Gross Regional Domestic Product) của các địa phương ven biển tăng bình quân 7,5%/năm, cao hơn so với tăng trưởng chung của cả nước (6%/năm). Năm 2021, GRDP của các địa phương ven biển chiếm 60,5% GDP

cả nước và GRDP bình quân đầu người đạt 64,9 triệu đồng, cao hơn so với mức bình quân cả nước (53,5 triệu đồng).

Cơ cấu ngành nghề trong kinh tế biển có bước phát triển mạnh. Ngoài các ngành nghề truyền thống, xuất hiện nhiều ngành kinh tế biển gắn với công nghệ hiện đại như khai thác dầu khí, đánh bắt xa bờ, vận tải biển, du lịch biển và tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn. Khai thác nguồn lợi biển đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế, cho xuất khẩu (dầu khí, hải sản...). Sản lượng hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam đạt 654,6 triệu tấn (không bao gồm sản lượng hàng hóa quá cảnh không bốc dỡ); khối lượng hàng container đạt 19,35 triệu TEU (2019). Nhiều ngành kinh tế biển có bước phát triển nhanh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia, điển hình như:

Du lịch biển. Việt Nam có gần 200 điểm du lịch và nghỉ dưỡng nằm dọc các vùng ven biển từ Bắc vào Nam với nhiều địa danh du lịch biển nổi tiếng. Trong đó, Vịnh Hạ Long và Vịnh Nha Trang được coi là 2 trong số 29 vịnh đẹp nhất thế giới. Các hoạt động du lịch biển và dịch vụ biển đã đóng góp nâng cao thu nhập cũng như giảm thất nghiệp, xoá đói nghèo, bảo đảm an ninh quốc gia vùng biển. Du lịch biển có tiềm năng kinh

doanh lớn. Các địa phương ven biển đều tích cực thu hút đầu tư xây dựng và phát triển nhiều điểm du lịch ven biển mới và hiện đại, thu hút số lượng lớn khách du lịch trong nước, quốc tế. Du lịch biển hiện đóng góp khoảng 70% tổng doanh thu hàng năm của ngành du lịch Việt Nam.

Khai thác và chế biến hải sản. Khai thác hải sản là lĩnh vực kinh tế đặc trưng của biển và tạo việc làm cho hơn 5 vạn lao động đánh cá trực tiếp và 10 vạn lao động dịch vụ nghề cá. Khai thác hải sản (bao gồm đánh bắt, nuôi trồng và chế biến) đã trở thành một trong những ngành có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao. Sản lượng khai thác hải sản tăng nhanh và liên tục, tăng từ 1,8 triệu tấn lên 3,2 triệu tấn giai đoạn (2006-2017). Xuất khẩu thủy sản đạt 8,6 tỷ USD năm 2019, đóng góp chủ yếu trong đó là khai thác và chế biến hải sản biển. Các doanh nghiệp chế biến hải sản tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng sản phẩm. Việt Nam có hơn 620 cơ sở chế biến thủy, hải sản quy mô công nghiệp, trong đó có 415 nhà máy chế biến đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào những thị trường yêu cầu cao về chất lượng, an toàn thực phẩm (Nhật Bản, Mỹ, EU...).

Phát triển các khu kinh tế ven biển. Việt Nam có 19 khu kinh tế và 330 khu công nghiệp ven biển (2020). Cùng với sự phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển, đã hình thành các dịch vụ xã hội, nhà ở cho chuyên gia, nhà quản lý, người lao động. Tỷ lệ đô thị hóa của 28 tỉnh, thành phố ven biển đạt 39,49% cao hơn bình quân cả nước (37,5%). Hình thành chuỗi đô thị biển với gần 600 đô thị, với dân số khoảng 19 triệu người. Cùng với các khu kinh tế ven biển, hình thành 4 vùng kinh tế

KHÁI NIỆM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN ĐƯỢC HIỂU LÀ SỰ PHÁT TRIỂN MÀ TỐC ĐỘ, CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BIỂN ĐƯỢC DUY TRÌ CAO VÀ ỔN ĐỊNH, ĐẢM BẢO YÊU CẦU VỀ SỰ HÀI HÒA GIỮA CÁC MẶT KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.

ven biển gồm: Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh đến Ninh Bình); vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, duyên hải Trung Bộ (Thanh Hóa-Bình Thuận); vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa-Vũng Tàu-Thành phố Hồ Chí Minh); vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang-Kiên Giang).

Các khu kinh tế ven biển đã thu hút hơn 390 dự án đầu tư nước ngoài với tổng mức đầu tư đăng ký đạt 45,5 tỷ USD và 1.240 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đạt 805.000 tỷ đồng (2017). Một số khu kinh tế như: Nghi Sơn, Vũng Áng, Chu Lai, Dung Quất... thu hút được những dự án đầu tư lớn, có vai trò quan trọng tăng cường năng lực sản xuất ngành công nghiệp, đồng thời tạo điều kiện thúc đẩy nhiều ngành khác phát triển. Các khu kinh tế ven biển đạt tổng doanh thu 14,3 tỷ USD, xuất khẩu hơn 7,2 tỷ USD, đóng góp vào ngân sách 40.000 tỷ đồng (2017).

Hệ thống giao thông của các địa phương ven biển đều được phát triển. Hoàn thiện nhiều tuyến đường ven biển nằm ở vị trí đặc địa, là tuyến giao thông huyết mạch, có lợi thế lớn để phát huy thế mạnh, tiềm năng, hình thành nên các đô thị, khu du lịch, nghỉ dưỡng góp phần rất lớn vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Hạ tầng giao thông nhiều tỉnh ven biển đã có bước phát triển mạnh, các tuyến giao thông trọng yếu về đường bộ, đường thủy nội địa, hàng hải, cảng biển, hàng không đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đời sống nhân dân vùng ven biển được nâng lên rõ rệt cả về vật chất và tinh thần.

Hệ thống cảng biển được xây dựng phát triển cả về quy mô, số lượng và mật độ tại

NHẬN THỨC VỀ VAI TRÒ, VỊ TRÍ BIỂN VÀ KINH TẾ BIỂN CỦA CÁC CẤP, CÁC NGÀNH, CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEN BIỂN VÀ NGƯỜI DÂN CHƯA ĐẦY ĐỦ, CHƯA COI TRỌNG LIÊN KẾT GIỮA CÁC MẢNG KHÔNG GIAN KINH TẾ BIỂN VỚI CÁC VÙNG KINH TẾ BIỂN, VEN BIỂN.

các vùng ven biển. Việt Nam có 45 cảng biển gồm 3 cảng cửa ngõ quốc tế, trung chuyển quốc tế (Hải Phòng, Bà Rịa-Vũng Tàu và Vân Phong), 11 cảng đầu mối khu vực, 17 cảng tổng hợp địa phương và hệ thống cảng chuyên dùng cho các khu công nghiệp tập trung, khu kinh tế. Trong đó 10 cảng có thể tiếp nhận tàu trọng tải lớn 20.000DWT đến hơn 40.000DWT.

3. HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

Mặc dù đã đạt được những thành tựu to lớn, song thực trạng phát triển kinh tế biển Việt Nam hiện nay chưa bền vững. Phát triển kinh tế biển chưa gắn kết hài hòa với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Ô nhiễm, sự cố môi trường ở một số nơi các vùng ven biển còn diễn ra nghiêm trọng, ô nhiễm rác thải nhựa đã trở thành vấn đề cấp bách; các hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học biển bị suy giảm; một số tài nguyên biển bị khai thác quá mức.

3.1. Hạn chế, tồn tại trong phát triển bền vững kinh tế biển

Một là, kết cấu hạ tầng các vùng biển, ven biển lạc hậu, thiết bị chưa đồng bộ, nên hiệu quả sử dụng thấp, kém bền vững. Kết cấu hạ tầng ven biển được đầu tư phát triển tương đối nhiều nhưng dàn trải, chưa đồng bộ, thiếu

cơ sở hạ tầng lớn, hiện đại, vận hành theo tiêu chuẩn quốc tế (cảng biển, trung tâm logistics...) để tạo đột phá mạnh cho phát triển một số trung tâm kinh tế biển ở tầm quốc gia, khu vực. Chậm xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển một số trung tâm kinh tế biển, khu kinh tế ven biển để có đủ sức cạnh tranh cao trong khu vực, do vậy ảnh hưởng đến thu hút đầu tư. Các cảng biển, các khu kinh tế, sân bay ven biển nhỏ, chưa hình thành một hệ thống kinh tế biển liên hoàn. Các tỉnh ven biển đều có quy hoạch cảng biển, nhưng không đủ kinh phí xây dựng, nên nhiều công trình dang dở; một số địa phương xây dựng cảng nhưng không thể khai thác, sử dụng vì tính toán không hợp lý, gây lãng phí, kém hiệu quả.

Hai là, các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học biển và cơ sở đào tạo nguồn nhân lực cho kinh tế biển chưa được đầu tư xứng đáng. Các cơ sở quan trắc, dự báo, cảnh báo biển, thiên tai biển, các trung tâm tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn được trang bị thô sơ. Những phương thức quản lý biển mới, tiên tiến như quản lý tổng hợp dải ven biển, quản lý không gian biển chậm được nghiên cứu áp dụng. Chưa chú ý nghiên cứu ứng dụng công nghệ biển tiên tiến trong khai thác tài nguyên biển. Khoa học công nghệ, điều tra cơ bản, phát triển nguồn nhân lực biển chưa trở thành nhân tố then chốt trong phát triển bền vững kinh tế biển. Nhân lực biển Việt Nam còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, cơ cấu nhân lực còn mất cân đối, đội ngũ nhân lực quản lý yếu về chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ nhân lực nghiên cứu sáng tạo ít, chất lượng chưa cao nên thành quả khoa học về biển và công nghệ phục vụ các hoạt động liên quan đến biển

CẦN PHẢI THAY ĐỔI CÁCH TƯ DUY VỀ QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÀI NGUYÊN BIỂN. TƯ DUY MỚI LÀ PHẢI ĐỐI MẶT VỚI BIỂN, PHẢI CÓ BẢN NĂNG CHINH PHỤC BIỂN VÀ CHẾ NGỰ BIỂN KHƠI.

chưa đáp ứng được yêu cầu.

Ba là, khai thác, sử dụng biển chưa đạt hiệu quả cao, thiếu tính bền vững. Một số tài nguyên biển bị khai thác quá mức. Phương thức khai thác biển chủ yếu vẫn theo hình thức sản xuất và đầu tư nhỏ, sử dụng công nghệ lạc hậu, khai thác tài nguyên biển ở dạng vật chất, không tái tạo. Chú trọng nhiều đến sản lượng, số lượng, ít chú ý đến chất lượng và lợi ích lâu dài của các dạng tài nguyên biển. Năng lực khám phá và khai thác tài nguyên biển mới vẫn còn thấp. Việc khai thác các tài nguyên biển nhiều nơi còn lãng phí, kém hiệu quả, chủ yếu vẫn ở vùng ven biển, ở tầng nước mặt hoặc vùng biển nước nông. Một số địa phương có biển chưa khai thác được lợi thế từ biển hoặc lợi ích mang lại chưa lớn, chưa thực sự bền vững. Khai thác tiềm năng nguồn lợi thủy sản chưa đạt hiệu quả cao, thiếu bền vững, chưa kiểm soát được hạn mức cấp phép khai thác hải sản cho từng vùng biển dẫn đến tình trạng khai thác cạn kiệt dần hải sản ở vùng ven bờ. Công tác quản lý, giám sát việc khai thác biển còn nhiều yếu kém. Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào tiến trình khai thác và quản lý thụ động, chưa làm rõ vấn đề sở hữu, sử dụng đất ven biển và mặt nước biển cho người dân vùng ven biển.

Bốn là, đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản giảm sút. Các hệ sinh thái biển quan trọng

(rừng ngập mặn, vùng triều, rạn san hô...) bị suy thoái và thu hẹp do tác động của hoạt động kinh tế, xây dựng. Rừng ngập mặn mất khoảng 15.000 ha/năm. Khoảng 80% rặng san hô, 50% thảm cỏ trong vùng biển Việt Nam nằm trong tình trạng rủi ro. Gần 100 loài có mức độ nguy cấp khác nhau và trên 100 loài đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam. Nguồn lợi thủy hải sản có xu hướng giảm dần về số lượng và trữ lượng, nguồn lợi hải sản ở vùng biển gần bờ có dấu hiệu bị khai thác cạn kiệt. Việc Trung Quốc mở rộng, tôn tạo trái phép các bãi rạn san hô ở quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa của Việt Nam thành đảo nhân tạo khiến môi trường rạn san hô bị phá hủy vĩnh viễn, nguồn lợi thủy sản suy thoái khó có thể phục hồi và nghề cá khu vực có nguy cơ đổ vỡ.

Năm là, môi trường biển bị ô nhiễm nghiêm trọng. Ô nhiễm môi trường biển do hoạt động kinh tế và đời sống xảy ra ở nhiều nơi chưa được giải quyết. Tình trạng xả các chất thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn diễn biến ngày càng phức tạp ngay tại các tỉnh ven biển gây thiệt hại lớn về kinh tế, ảnh hưởng đến đời sống của cộng đồng dân cư ven biển. Hiện tượng thủy triều đỏ xuất hiện ngày càng nhiều với quy mô rộng. Việt Nam đang chịu tác động nặng nề của tình trạng biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong khi việc thực hiện các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng chưa đồng bộ, hiệu quả hạn chế.

3.2. Nguyên nhân của những hạn chế tồn tại

Thứ nhất, chưa nhận thức rõ về vị trí, vai trò của biển đối với cuộc sống và sự phát triển. Nhận thức về vai trò, vị trí biển và kinh tế

biển của các cấp, các ngành, các địa phương ven biển và người dân chưa đầy đủ, chưa coi trọng liên kết giữa các mảng không gian kinh tế biển với các vùng kinh tế biển, ven biển. Nhận thức về phương thức bảo vệ và phương pháp quản lý tổng hợp, thống nhất về biển dựa trên hệ sinh thái chưa theo kịp yêu cầu phát triển và xu thế thời đại. Tuy là quốc gia biển, nhưng Việt Nam lại chưa nhận thức được truyền thống kinh tế và văn hoá biển. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về chủ quyền đối với các nguồn tài nguyên, nghĩa vụ bảo vệ môi trường biển chưa sâu rộng dẫn đến chưa hài hòa giữa khai thác, sử dụng tài nguyên biển. Vì vậy, cần phải thay đổi cách tư duy về quản lý và khai thác tài nguyên biển. Tư duy mới là phải đối mặt với biển, phải có bản năng chinh phục biển và chế ngự biển khơi.

Thứ hai, chưa có sự quan tâm đầy đủ tới sự phát triển kinh tế biển. Việt Nam chưa có một cơ quan Nhà nước để quản lý tổng hợp, thống nhất về biển. Ở cấp Trung ương tuy đã có Ban chỉ đạo Biển Đông - Hải đảo (thành lập năm 1993), nhưng rất hạn chế về công tác quản lý. Nhiều bộ, ngành cùng tham gia quản lý biển nên có tình trạng quản lý chồng chéo, trong khi nhiều khâu lại bị bỏ trống. Ở các địa phương chưa có bộ máy tổ chức quản lý biển thống nhất nên rất lúng túng và có tình trạng buông lỏng hoặc rất yếu trong lĩnh vực quản lý biển.

Thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích có sức hấp dẫn thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế biển. Quy hoạch sử dụng biển và quy hoạch tổng thể sử dụng vùng bờ biển theo quan điểm quản lý tổng

hợp chưa được quan tâm. Nhận thức của ngư dân còn thấp nên còn đánh bắt cá trái phép, thậm chí đánh bắt hủy diệt tại các vùng biển Việt Nam và vùng biển nước ngoài, gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng tới thủy sản xuất khẩu của Việt Nam.

Thứ ba, thiếu vốn đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng biển. Khó thu hút đầu tư vào các ngành nghề hoạt động trên biển do mức độ rủi ro cao (thời tiết khắc nghiệt, rủi ro thiên tai, độ an toàn thấp). Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng biển thường có suất đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm nên vốn đầu tư để phát triển kinh tế biển, đầu tư cho cơ sở hạ tầng thiếu. Ngân sách nhà nước đầu tư cho vùng ven biển tăng nhưng lại chủ yếu cho các công trình hạ tầng, cho phúc lợi xã hội hạn chế. Khả năng đầu tư ngoài nhà nước rất hạn chế. Sự dàn trải vốn đầu tư của Nhà nước và phân tán các nhà đầu tư, khiến cho phát triển kinh tế biển Việt Nam mới chỉ nằm ở dạng tiềm năng là chính.

Đầu tư hoàn thiện hệ thống đường ven biển gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn. Nhiều dự án đường ven biển đã được phê duyệt vốn đầu tư, tuy nhiên, qua nhiều năm vẫn không được cấp vốn để thực hiện. Vì vậy, để đạt được mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển, cần tập trung ưu tiên

kêu gọi đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông (đường bộ, đường thủy, đường hàng hải, hàng không), khai thác tốt lợi thế, tiềm năng vốn có, phát triển kinh tế biển, kinh tế du lịch và công nghiệp.

Thứ tư, đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển nguồn nhân lực biển hạn chế. Nguồn nhân lực, đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ biển chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, chất lượng và cơ cấu. Trình độ năng lực khoa học, công nghệ và điều tra cơ bản về biển còn hạn chế, thua kém các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới, chưa thật sự là nhân tố then chốt trong phát triển bền vững kinh tế biển.

Việc đào tạo nghề cho lao động vùng biển, lao động trên biển và chuyển giao, ứng dụng công nghệ trong nhiều ngành kinh tế biển chưa đáp ứng được yêu cầu. Hoạt động chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển còn yếu, chủ yếu mới tập trung trong số ít lĩnh vực như nuôi trồng thủy, hải sản, nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển. Chưa có chương trình phát triển và chuyển giao ứng dụng công nghệ biển dài hạn phục vụ cho các ngành kinh tế biển ưu tiên.

Thứ năm, khai thác, quản lý kinh tế biển

NÂNG CAO NHẬN THỨC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN BỀN VỮNG, GIẢM THIỂU CÁC HÀNH VI GÂY HẠI ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN BIỂN. KIỂM SOÁT TỐT NGUỒN THẢI, LÀM SẠCH BÃI BIỂN, BẢO TỒN HỆ SINH THÁI BIỂN NHẪM TẠO RA MÔI TRƯỜNG SỐNG XANH. TẠO SINH KẾ, PHÚC LỢI CHO NGƯỜI DÂN TỪ BIỂN; KHUYẾN KHÍCH, TẠO ĐIỀU KIỆN ĐỂ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP THAM GIA PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN NHƯ DU LỊCH SINH THÁI, THĂM HIỂM - KHOA HỌC, DU LỊCH CỘNG ĐỒNG.

chưa hiệu quả. Tình hình khai thác, sử dụng biển chưa hiệu quả, thiếu bền vững do khai thác tự phát, không tuân thủ quy hoạch biển làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn lợi ích và xung đột không gian trong sử dụng đa ngành ở vùng ven biển, gây lãng phí lớn tài nguyên biển. Phương thức khai thác biển chủ yếu vẫn dưới hình thức sản xuất và đầu tư nhỏ, sử dụng công nghệ lạc hậu. Nghiêng về ưu tiên khai thác tài nguyên biển ở dạng vật chất, không tái tạo, các giá trị chức năng, phi vật chất và có khả năng tái tạo của các hệ thống tài nguyên biển ít được chú trọng. Cách tiếp cận ‘nóng’ trong khai thác tài nguyên biển đang phổ biến ở các lĩnh vực kinh tế biển. Chú trọng nhiều đến tổng sản lượng, số lượng, ít chú ý đến chất lượng và lợi ích lâu dài của các dạng tài nguyên biển.

4. MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP

4.1. Mục tiêu

Để tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, đồng thời khắc phục những khó khăn, hạn chế, Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với mục tiêu “đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc

CẦN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CHO CÔNG TÁC ĐIỀU TRA CƠ BẢN, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ. HÌNH THÀNH CÁC TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC BIỂN, KHAI THÁC ĐÁY BIỂN SÂU, CÔNG NGHỆ VỮ TRỤ TRONG GIÁM SÁT BIỂN ĐẠT TRÌNH ĐỘ TIẾN TIẾN TRONG KHU VỰC.

đẩy phát triển bền vững kinh tế biển”. Để đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển thập kỷ (2021-2030) cần phấn đấu đạt 3 mục tiêu cơ bản sau:

Về kinh tế: Các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65 - 70% GDP cả nước. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển.

Về xã hội: Chỉ số phát triển con người (HDI) của các tỉnh, thành phố ven biển cao hơn mức trung bình của cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp từ 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân của cả nước.

Về môi trường: Ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển; giảm thiểu chất thải nhựa đại dương. Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển. Nâng cao năng lực dự báo thiên tai, động đất, sóng thần, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

4.2. Giải pháp phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam

Thứ nhất, nâng cao nhận thức về phát triển bền vững kinh tế biển nhằm tạo đồng thuận trong xã hội. Nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo của tổ chức Đảng, chính quyền trong kiểm tra, giám sát thực hiện các giải pháp về phát triển bền vững kinh tế biển. Nâng cao hiệu quả, đa dạng hoá các hình thức, nội dung tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển trong toàn hệ thống chính trị, trong nhân dân.

Nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế biển bền vững, giảm thiểu các hành vi gây hại đối với môi trường và tài nguyên biển. Kiểm soát tốt nguồn thải, làm sạch bãi biển, bảo tồn hệ sinh thái biển nhằm tạo ra môi trường sống xanh. Tạo sinh kế, phúc lợi cho người dân từ biển; khuyến khích, tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp tham gia phát triển các ngành kinh tế biển như du lịch sinh thái, thám hiểm - khoa học, du lịch cộng đồng, gắn với nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức và mỗi người dân trong phát triển bền vững biển Việt Nam.

Thứ hai, hoàn thiện thể chế, chính sách về phát triển bền vững kinh tế biển. Tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý, hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, pháp luật về biển theo hướng phát triển bền vững, phù hợp với chuẩn mực luật pháp và điều ước quốc tế. Tạo hành lang pháp lý thuận lợi để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực và chuyển giao tri thức về biển. Tích cực tham gia và chủ động thúc đẩy hình thành cơ chế toàn cầu và khu vực liên quan đến biển và đại dương.

Bổ sung và xây dựng mới đồng bộ các chiến lược, kế hoạch liên quan đến biển theo hướng quản lý tổng hợp, phù hợp với hệ sinh thái biển, bảo đảm sự gắn kết hài hoà, đồng bộ giữa bảo tồn và phát triển các vùng đất liền, vùng ven bờ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Xây dựng Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ biển.

Thứ ba, phát triển khoa học, công nghệ và tăng cường điều tra cơ bản biển. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Cần ưu tiên đầu tư cho công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, công nghệ. Hình thành các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học biển, khai thác đáy biển sâu, công nghệ vũ trụ trong giám sát biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Chú trọng phát triển mạnh các hướng khoa học công nghệ biển then chốt của thế giới, như: Công nghệ khảo sát thăm dò tài nguyên (dầu khí và khoáng sản biển sâu); Công nghệ sinh học trong nuôi trồng hải sản (tách chiết các hợp chất thiên nhiên trong sinh vật biển); Công nghệ tiến tiến (dàn nổi, di động, bảo quản, vận chuyển,

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN LÀ ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG MỚI, GÓP PHẦN VÀO SỰ TĂNG TRƯỞNG CỦA KINH TẾ NỘI ĐỊA, ĐỒNG THỜI, GIÚP VIỆT NAM GIA TĂNG ẢNH HƯỞNG TẠI CÁC VÙNG BIỂN.

chế biến,...) trong ngành dầu khí và băng cháy; Công nghệ hóa lý (công nghệ màng) trong khai thác nước ngọt từ nước biển; Công nghệ dự báo nguồn lợi hải sản trên phạm vi quốc gia; Công nghệ quan trắc và dự báo ô nhiễm môi trường biển, xử lý sự cố ô nhiễm; Công nghệ xây dựng công trình biển, thiết kế thi công, chẩn đoán công trình cố định và công trình nổi có neo, bảo vệ bờ biển; Công nghệ đóng tàu biển; Công nghệ thông tin, dự báo tai biến địa chất biển; Công nghệ khai thác năng lượng biển tái tạo (sóng biển, thủy triều, thủy nhiệt,...), năng lượng gió và mặt trời.

Thứ tư, đẩy mạnh giáo dục đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển chất lượng cao. Chú trọng đầu tư phát triển đội ngũ nhà khoa học, chuyên gia chất lượng cao, ưu tiên đầu tư cho công tác đào tạo, đào tạo lại nghề cho lao động của các ngành kinh tế biển. Đào tạo nguồn nhân lực biển chất lượng cao. Có cơ chế thu hút chuyên gia, nhà khoa học, nhân lực chất lượng cao trong nước và quốc tế cho sự nghiệp biển đảo. Từng bước hình thành đội ngũ các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia đạt trình độ quốc tế, có chuyên môn sâu về biển và đại dương. Thiết lập cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Khuyến khích xây dựng những cơ sở đào tạo ngành nghề về biển (đại học, cao đẳng, dạy nghề) ở các thành phố biển. Xây dựng Trung tâm đào tạo huấn luyện thuyền viên dựa trên nguồn kinh phí tài trợ của nhà nước và của tư nhân, đồng thời hợp tác với nước ngoài để đào tạo nguồn nhân lực theo tiêu chuẩn quốc tế.

Thứ năm, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển bền vững biển, xây dựng các tập đoàn kinh tế biển mạnh. Đẩy mạnh thu hút nguồn lực vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Chủ động thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ nguồn, trình độ quản lý tiên tiến từ các nước phát triển. Trong kêu gọi đầu tư phát triển kinh tế vùng ven biển cần tập trung lựa chọn các nhà đầu tư có tiềm lực thật sự, quan tâm đến yếu tố bảo đảm an ninh, chủ quyền biên giới, hải đảo.

Đầu tư ngân sách nhà nước ưu tiên cho phát triển các biển đảo xa bờ; xã hội hoá đầu tư kết cấu hạ tầng biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tập đoàn kinh tế biển mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trên biển, đặc biệt là ở các vùng biển xa bờ. Tiếp tục cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước thuộc các ngành kinh tế biển, bảo đảm nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả sản xuất kinh doanh, sức cạnh tranh.

Thứ sáu, bảo đảm an ninh quốc phòng và thực thi pháp luật trên biển. Tổ chức các lực lượng bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực thi pháp luật trên biển. Nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật và tăng cường khả năng hiệp đồng, tác chiến của các lực lượng tham gia bảo vệ chủ quyền và các quyền lợi chính đáng, hợp pháp của Việt Nam. Xây dựng lực lượng công an khu vực ven biển, khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển vững mạnh, làm nòng cốt bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội vùng biển. Nâng cao năng lực hoạt động của các lực lượng trực tiếp làm nhiệm vụ phòng và giảm nhẹ thiệt

hại thiên tai, cứu nạn, cứu hộ, ứng phó với nước biển dâng khu vực biển. Bảo đảm an ninh, an toàn cho người lao động và các hoạt động kinh tế khu vực biển. Xây dựng vững chắc thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vùng biển.

Thứ bảy, tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về biển. Tích cực thúc đẩy hợp tác quốc tế để huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, kinh nghiệm và tranh thủ tối đa sự ủng hộ của các tổ chức quốc tế phục vụ sự nghiệp phát triển bền vững kinh tế biển. Tăng cường hợp tác quốc tế về biển để khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng kinh tế biển và bảo đảm nhiệm vụ an ninh quốc phòng. Hợp tác phát triển nguồn nhân lực biển để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển.

Đẩy mạnh quan hệ với các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các nước có tiềm lực mạnh về biển, các nước có chung lợi ích trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi và phù hợp với luật pháp quốc tế. Tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế và khu vực, các hoạt động hợp tác biển trong khuôn khổ ASEAN. Phối hợp với các nước trong khu vực thực hiện đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC- Declaration on Conduct), thúc đẩy ký Bộ Quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC- Code of Conduct).

Tóm lại, phát triển bền vững kinh tế biển là động lực tăng trưởng mới, góp phần vào sự tăng trưởng của kinh tế nội địa, đồng thời, giúp Việt Nam gia tăng ảnh hưởng tại các vùng biển. Phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền lợi và

nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp và người dân Việt Nam. Hướng tới tầm nhìn đến năm 2045 Việt Nam sẽ trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn, Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển bền vững kinh tế biển, ưu tiên hoàn thiện hành lang pháp lý, đổi mới, phát triển mô hình tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh quốc tế của các ngành kinh tế biển. Hoàn thiện cơ chế quản lý tổng hợp và thống nhất về biển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- Linh Giang (2022), *Một số kết quả trong triển khai thực hiện Nghị quyết 36 về phát triển bền vững kinh tế biển* (consosukien.vn)
- Nguyễn Đỗ (2022), *Phát triển đột phá các ngành kinh tế biển* (thoibaonganhang.vn)
- Minh Hiến (2020), *VGP News. | Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể phát triển bền vững kinh tế biển | BÁO ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM* (baochinhphu.vn).
- Thanh Minh (2020), *Hợp tác quốc tế phát triển bền vững kinh tế biển*, vietnamtourism.gov.vn
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), *Phát triển các ngành kinh tế biển*, <http://monre.gov.vn/Pages/phat-trien-cac-nganh-kinh-te-bien.aspx>.
- Đại Dương (2021), *Kinh tế biển: Để thịnh vượng và bình yên không chỉ là ước mơ | BÁO ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM* (baochinhphu.vn).
- Triển khai Chiến lược phát triển kinh tế biển theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII (dangcongsan.vn).
- Huỳnh Văn Đăng. 2018. *Phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững tại tỉnh Bình Định. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thương mại.*